

Số: 97/2008/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2008

THÔNG TƯ**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐIỆN Ở NÔNG THÔN, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO**

Căn cứ [Luật Điện lực](#) ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số [105/2005/NĐ-CP](#) ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Điện lực](#);

Căn cứ [Luật Đầu tư](#) ngày 29 tháng 11 năm 2005; Nghị định số [108/2006/NĐ-CP](#) ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Đầu tư](#);

Căn cứ Nghị định số [60/2003/NĐ-CP](#) ngày 06 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành [Luật Ngân sách nhà nước](#);

Căn cứ Nghị định số [78/2002/NĐ-CP](#) ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số [151/2006/NĐ-CP](#) ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số [106/2008/NĐ-CP](#) ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số [151/2006/NĐ-CP](#) ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với việc đầu tư phát triển điện ở nông thôn, miền núi, hải đảo như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Điều 61 Luật Điện lực về các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với việc đầu tư phát triển điện tại khu vực mà việc đầu tư và hoạt động điện lực không có hiệu quả kinh tế; hỗ trợ đầu tư dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện cho các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo; cụ thể:

- Hỗ trợ về vốn đầu tư: Cấp hỗ trợ vốn đầu tư.
- Hỗ trợ về lãi suất vay vốn đầu tư: Cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư.
- Ưu đãi về thuế

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đầu tư các dự án điện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, bao gồm:

- Dự án đầu tư trạm phát điện, nhà máy điện (Không kể dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50 MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, dự án đầu tư xây dựng thủy điện công suất lớn hơn 50 MW, dự án nhiệt điện) và lưới điện độc lập cung cấp điện cho khu vực nông thôn không đầu nối với lưới điện quốc gia.
- Dự án đầu tư mới, mở rộng và cải tạo đường dây tải điện có cấp điện áp 35KV, 22KV; các dự án cải tạo đường dây điện có cấp điện áp 6KV, 10KV, 15KV lên cấp điện áp 22KV.
- Dự án đầu tư các trạm biến áp trung gian có cấp điện áp không lớn hơn 35KV và các trạm biến áp phân phối.
- Dự án đầu tư đường dây trực hạ áp 0,2KV và 0,4KV từ xuất tuyến phía hạ áp của trạm biến áp phân phối đến cột điện cuối cùng vào thôn xóm và các đường nhánh đến các công tơ của các hộ tiêu thụ điện.
- Dự án đầu tư đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội (Gồm: Hộ gia đình nghèo; Hộ gia đình có từ 02 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ) có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, riêng đối tượng là hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

2.2. Hộ gia đình tự đầu tư đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội (Gồm: Hộ gia đình nghèo; Hộ gia đình có từ 02 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ) có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, riêng đối tượng là hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương quy định tiêu chí xác định hộ gia đình chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn cho phù hợp làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã xem xét, xác nhận đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư.

Các dự án đã được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư từ các chương trình hỗ trợ khác (được vay vốn từ chương trình hỗ trợ phát triển chính thức, từ các tổ chức quốc tế, từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, ...) không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

3. Điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ

3.1 Điều kiện hỗ trợ

Dự án được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư theo hướng dẫn tại Thông tư này phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Dự án quy định tại [khoản 2 mục I Thông tư này](#) và nằm trong quy hoạch phát triển điện được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- b) Dự án quy định tại [điểm 2.1 khoản 2 mục I Thông tư này](#) đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được quy định tại Nghị định số [108/2006/NĐ-CP](#) ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Đầu tư](#); Quyết định số [30/2007/QĐ-TTg](#) ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn vùng khó khăn.
- c) Việc đầu tư quy định tại [điểm 2.2 khoản 2 mục I Thông tư này](#) cho các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Ủy ban nhân dân huyện, xã xác nhận và thuộc vùng nông thôn, miền núi, hải đảo.

3.2. Nguyên tắc hỗ trợ

- a) Một dự án đầu tư quy định tại [điểm 2.1 khoản 2 mục I Thông tư này](#), chủ đầu tư chỉ được chọn một trong hai hình thức tín dụng đầu tư của Nhà nước: Cho vay đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư.
- b) Đối với việc đầu tư đường dây dẫn điện từ sau công tơ đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do Ủy ban nhân dân huyện, xã xác nhận được hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương phải lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của [Luật Ngân sách nhà nước](#). Đồng thời được hỗ trợ về lãi suất vay vốn đầu tư như sau: Đối với các dự án do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế làm chủ đầu tư được vay vốn đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp do hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tự đầu tư được vay vốn tín dụng ưu đãi (phân chênh lệch giữa tổng mức đầu tư và vốn đã được hỗ trợ đầu tư từ ngân sách địa phương) từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định.
- c) Đối với dự án được hỗ trợ về lãi suất vay vốn đầu tư phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay.
- d) Chủ đầu tư có dự án được hỗ trợ về lãi suất vay vốn đầu tư, hỗ trợ vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này phải được sử dụng vốn vay đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, hỗ trợ vốn đầu tư đúng mục đích; đối với dự án được vay đầu tư phải trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết và các quy định tại Thông tư này.
- đ) Một dự án gồm nhiều dự án thành phần (dự án đầu tư trước công tơ; dự án đầu tư sau công tơ, ...) thì chủ đầu tư phải căn cứ vào phạm vi, đối tượng, xác định hình thức tín dụng đầu tư, hỗ trợ vốn đầu tư cho phù hợp với điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ nêu tại điểm 3.1 và 3.2 khoản 3 mục I Thông tư này.

3.3. Nguồn vốn thực hiện hỗ trợ

- a) Vốn thực hiện tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội.
- b) Ngân sách Trung ương: Cấp bù chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay đầu tư với lãi suất huy động vốn, phí quản lý và cấp bù lãi suất hỗ trợ sau đầu tư cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội theo chế độ quy định.
- c) Ngân hàng địa phương: Đảm bảo hỗ trợ vốn đầu tư dự án đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
- d) Vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Ưu đãi về vốn đầu tư

Căn cứ vào kế hoạch tín dụng hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các dự án phát triển điện theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay vốn đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư; Ngân hàng Chính sách xã hội hệ thống tín dụng ưu đãi; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương đối với các dự án thuộc các đối tượng tại [khoản 2 mục I Thông tư này](#). Cụ thể như sau:

1.1. Vay vốn đầu tư

a) Hình thức cho vay: Cho vay một phần vốn đầu tư.

b) Điều kiện cho vay:

- Thuộc đối tượng quy định tại [khoản 2, mục I](#) và đảm bảo các điều kiện, nguyên tắc nêu tại [khoản 3.1, khoản 3.2 mục I Thông tư này](#).
- Thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Chủ đầu tư có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật (Không kể hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội).
- Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ và được Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.
- Chủ đầu tư phải đảm bảo đủ nguồn vốn để thực hiện dự án và các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn tự đầu tư theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội ngoài phần vốn được vay.
- Chủ đầu tư phải bảo đảm tiền vay theo các quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội.

c) Mức vốn, thời hạn, lãi suất cho vay, trả nợ vay và xử lý rủi ro:

- Đối với khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số [151/2006/NĐ-CP](#) ngày 20/12/2006 của Chính phủ, Nghị định số [106/2008/NĐ-CP](#) ngày 19/9/2008 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Đối với khoản vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện như sau:

Mức cho vay đối với một lần vay vốn tín dụng ưu đãi do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Thời gian cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của người vay có tính đến khả năng trả nợ của người vay do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Ngân hàng Chính sách xã hội thống nhất một mức trong phạm vi cả nước. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi (nếu có). Thời hạn chuyển nợ quá hạn do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Rủi ro được phân loại, xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

1.2. Hỗ trợ sau đầu tư

a) Hình thức hỗ trợ sau đầu tư: Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

b) Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư:

- Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại [điểm 2.1 khoản 2 mục I](#) và đảm bảo đủ điều kiện, nguyên tắc nêu tại [khoản 3.1, khoản 3.2 mục I Thông tư này](#).
- Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, xét duyệt và ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.
- Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng; có hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng và đã thực hiện trả gốc, lãi suất vay vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký và có xác nhận của tổ chức tín dụng cho vay vốn.

c) Nguyên tắc, mức hỗ trợ sau đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số [151/2006/NĐ-CP](#) ngày 20/12/2006 của Chính phủ, Nghị định số [106/2008/NĐ-CP](#) ngày 19/9/2008 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

1.3. Hỗ trợ vốn đầu tư

a) Đối tượng hỗ trợ vốn đầu tư

Chủ đầu tư các dự án thuộc đối tượng quy định tại [khoản 2 mục I](#) và đảm bảo các điều kiện, nguyên tắc nêu tại [khoản 3.1, khoản 3.2 mục I Thông tư này](#).

Các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo được Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã xác nhận theo quy định tại [khoản 2 mục I](#) sau khi bình xét công khai, dân chủ và thẩm tra, xác nhận từ cơ sở.

b) Điều kiện hỗ trợ vốn đầu tư

- Các đối tượng nêu tại [tiết a điểm 1.3 khoản 1 mục II Thông tư này](#).

- Chi phí đầu tư phần đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và quyết định mức hỗ trợ vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương.

c) Mức hỗ trợ vốn đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương quyết định cụ thể mức hỗ trợ vốn đầu tư phần đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo.

d) Nguồn vốn thực hiện hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương bao gồm:

- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu được bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương.
- Nguồn vốn đầu tư bố trí trong cân đối ngân sách địa phương theo quy định của [Luật ngân sách nhà nước](#).
- Nguồn vốn huy động từ đóng góp của tổ chức, cá nhân tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ưu đãi về thuế

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ gia đình đầu tư các dự án đầu tư phát triển điện ở nông thôn, miền núi, hải đảo thuộc đối tượng quy định tại [khoản 2 mục I Thông tư này](#) được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật.

III. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ HỖ TRỢ ƯU ĐÃI VỀ VỐN ĐẦU TƯ

1. Hồ sơ hỗ trợ ưu đãi về vốn đầu tư

1.1. Hồ sơ đề nghị cho vay đầu tư

Chủ đầu tư có các dự án thuộc đối tượng và đảm bảo các điều kiện quy định tại Thông tư này gửi hồ sơ đề nghị cho vay đầu tư theo quy định đến Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội để thẩm định, xem xét và quyết định mức cho vay.

a) Đối với khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số [69/2007/TT-BTC](#) ngày 25/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số [151/2006/NĐ-CP](#) ngày 20/12/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số [106/2008/NĐ-CP](#) ngày 19/9/2008 của Chính phủ;

b) Đối với khoản vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội: Thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

1.2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ sau đầu tư:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số [69/2007/TT-BTC](#) ngày 25/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số [151/2006/NĐ-CP](#) ngày 20/12/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số [106/2008/NĐ-CP](#) ngày 19/9/2008 của Chính phủ

1.3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ vốn đầu tư

a) Văn bản của chủ đầu tư đề nghị được hỗ trợ vốn đầu tư đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo.

b) Hồ sơ, tài liệu liên quan tới năng lực pháp lý của chủ đầu tư; danh sách các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ vốn đầu tư có chữ ký của từng hộ gia đình và xác nhận của xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

c) Các tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc đầu tư đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng của các hộ gia đình

thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo.

d) Các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ vốn đầu tư.

Các hồ sơ, tài liệu nói trên được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thẩm định, xem xét và quyết định hỗ trợ vốn đầu tư.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội (đối với dự án đề nghị được vay đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án đề nghị được hỗ trợ vốn đầu tư) nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan phải văn bản trả lời chủ đầu tư (chấp nhận hoặc không chấp nhận kèm theo lý do) về việc hỗ trợ đầu tư đối với dự án theo quy định.

2. Trình tự thanh toán, quyết toán

2.1. Trình tự thanh toán, quyết toán đối với dự án cho vay đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư.

- Trình tự thanh toán: Quy trình thanh toán đối với những dự án được vay vốn đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư theo hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Việc quyết toán đối với những dự án được vay đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư số [33/2007/TT-BTC](#) ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước; Thông tư số [98/2007/TT-BTC](#) ngày 09/8/2007 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số [33/2007/TT-BTC](#) ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính.

2.2. Trình tự thanh toán, quyết toán đối với dự án được hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Việc thanh toán, quyết toán đối với những dự án được hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương theo quy định của [Luật Ngân sách nhà nước](#) và các văn bản hướng dẫn. Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ vốn đầu tư cho dự án, chủ đầu tư gửi hồ sơ theo quy định tại [điểm 1.3 khoản 1 Mục III Thông tư này](#) đến cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước nơi chủ đầu tư thực hiện đầu tư (kèm theo quyết định hỗ trợ vốn đầu tư cho dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) để làm thủ tục thanh toán, quyết toán theo quy định tại Thông tư số [27/2007/TT-BTC](#) ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước; Thông tư số [130/2007/TT-BTC](#) ngày 02/11/2007 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số [27/2007/TT-BTC](#) ngày 03/4/2007 của Bộ Tài chính; Thông tư số [33/2007/TT-BTC](#) ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước; Thông tư số [98/2007/TT-BTC](#) ngày 09/8/2007 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số [33/2007/TT-BTC](#) ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính.

IV. LẬP DỰ TOÁN, BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1.1. Chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội ở địa phương và các cơ quan liên quan xác định nhu cầu kinh phí thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương theo quy định tại Thông tư này và chủ động cân đối, sử dụng ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện mức hỗ trợ vốn đầu tư cho các dự án đường dây dẫn điện từ sau công tơ của các hộ tiêu thụ điện đến nơi sử dụng điện của các hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo trên địa bàn tỉnh theo quy định của [Luật Ngân sách nhà nước](#).

1.2. Chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp dưới triển khai thực hiện tốt các dự án điện; quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện dự án đúng mục tiêu, chính sách, chế độ, phối hợp với các cơ quan kiểm tra việc sử dụng vốn được hỗ trợ, vốn vay và đơn đốc thu hồi nợ. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới, nhất là Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc bình xét hộ gia đình thuộc diện chính sách xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được vay vốn, hỗ trợ vốn, đảm bảo dân chủ, công khai chính sách hỗ trợ của nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng tại xã, thôn; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo quy định.

1.3. Sau 15 ngày cuối quý II, quý IV hàng năm báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình thực hiện đầu tư các dự án điện tại khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với chủ đầu tư

2.1. Sau 15 ngày kết thúc quý, chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện đầu tư, thanh toán vốn đầu tư của dự án được hỗ trợ đến các cơ quan quyết định hỗ trợ về vốn đầu tư, cơ quan kế hoạch và cơ quan tài chính để quản lý, theo dõi (Phụ lục 01 kèm theo).

2.2. Kết thúc năm, chủ đầu tư lập báo cáo thực hiện vốn đầu tư trong năm và báo cáo vốn đầu tư được vay, được hỗ trợ sau đầu tư hoặc được cấp hỗ trợ vốn đầu tư cho dự án, lũy kế từ khi được hỗ trợ đến thời điểm báo cáo, gửi đến cơ quan hỗ trợ đầu tư (chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương), Kho bạc Nhà nước tại địa phương và cơ quan tài chính nơi chủ đầu tư thực hiện đầu tư vào ngày 15 tháng 2 năm sau (Phụ lục 02 kèm theo)

3. Đối với Kho bạc Nhà nước

1	Dự án ...									
	Trong đó: Vốn trong nước									
	Vốn ngoài nước									
	- Xây dựng									
	- Thiết bị									
	- Chi phí khác									
b	Vốn Quy hoạch									
c	Vốn chuẩn bị đầu tư									

B/ Thuyết minh các tồn tại, vướng mắc, kiến nghị các biện pháp tháo gỡ

Ghi chú:

+ Riêng dự án nhóm A phải báo cáo hàng tháng theo mẫu này và gửi báo cáo theo quy định.

+ Cột 4 là khối lượng hoàn thành tại hiện trường, gồm giá trị khối lượng thuộc kế hoạch năm trước được kéo dài và giá trị khối lượng thuộc kế hoạch năm nay (gồm cả khối lượng vượt kế hoạch năm trước được bố trí vào kế hoạch năm nay).

+ Cột số 6 là khối lượng hoàn thành nằm trong kế hoạch vốn năm trước nhưng chưa thanh toán đến 31/12 năm trước, phải chuyển sang năm nay thanh toán do niên độ ngân sách nhà nước hoặc do được kéo dài theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

+ Cột 7 bao gồm cả khối lượng hoàn thành năm trước thực hiện vượt kế hoạch vốn năm trước được bố trí vào kế hoạch năm nay.

+ Cột 10 thanh toán khối lượng hoàn thành của cột 6.

+ Biểu báo cáo theo nguồn vốn XD CB tập trung, nếu có nguồn vốn khác đề nghị ghi rõ từng nguồn vốn.

Nơi nhận:

- Cấp quyết định đầu tư;
- Cơ quan Tài chính;
- Cơ quan Kế hoạch.

..., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Chủ đầu tư

PHỤ LỤC SỐ 02

Bộ/UBND tỉnh ...

Chủ đầu tư

Số: ...

BÁO CÁO THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 200

Tên dự án:

Địa điểm xây dựng

Thời gian khởi công – hoàn thành

Năng lực thiết kế

Tổng mức đầu tư được duyệt

Tổng dự toán được duyệt

A/ Tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư của dự án:

Đơn vị: triệu đồng

			Giá trị khối lượng thực hiện tại hiện trường	Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu	Số vốn đã được thanh toán (gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành)	Giá trị khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu nhưng chưa được thanh toán
		Kế				

Số tt	Nội dung	hoạch vốn đầu tư			Trong năm kế hoạch	Lũy kế từ khởi công	Trong năm kế hoạch		Lũy kế từ khởi công		Trong năm kế hoạch		Lũy kế từ khởi công
			Trong năm kế hoạch	Lũy kế từ khởi công			Tổng số	Trong đó vốn tạm ứng	Tổng số	Trong đó vốn tạm ứng	Tổng số	Khối lượng hoàn thành trong kế hoạch vốn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số												
	<i>* Vốn thực hiện dự án</i>												
	Trong đó: Vốn trong nước												
	Vốn nước ngoài												
1	Xây dựng												
2	Thiết bị												
3	Chi phí khác												
	<i>* Vốn Quy hoạch</i>												
	<i>* Vốn chuẩn bị đầu tư</i>												

B/ Thuyết minh các mục tiêu đạt được (về hiện vật), các tồn tại, vướng mắc, kiến nghị các biện pháp tháo gỡ.

Ghi chú:

+ Số liệu báo cáo theo biểu trên đến 31/12 hàng năm.

+ Cột 13: Khối lượng hoàn thành trong kế hoạch vốn nhưng chưa được thanh toán trong năm, được chuyển sang năm sau thanh toán theo niên độ ngân sách nhà nước quy định hoặc được kéo dài thanh toán theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Biểu báo cáo theo nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung, nếu có nguồn vốn khác đề nghị ghi rõ từng nguồn vốn.

Nơi nhận:

- Cấp quyết định đầu tư;
- Cơ quan hỗ trợ đầu tư (Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam);
- Cơ quan Tài chính;
- Cơ quan Kho bạc nhà nước.

..., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Chủ đầu tư